

Bản án số: **131/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 27/5/2024

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thục

Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 27/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 367/2024/TLST-HNGĐ ngày 22/12/2023 về “Tranh chấp ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/4/2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Chị **Tạ Thị T**, sinh năm 1991 (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Tổ dân phố số C, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai**

- Người đại diện nhận văn bản tố tụng: Luật sư **Chu Văn H** - **Công ty L - Đoàn luật sư T1**; địa chỉ: **Số G ngõ B, đường N, phường T, quận C, TP Hà Nội.**

* **Bị đơn:** Anh **Lãnh Văn Đ**, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú cuối cùng của anh **Đ** tại **Việt Nam: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

Anh **Đ** hiện đang ở nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị **Tạ Thị T** trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 10/08/2018, chị và anh **Lãnh Văn Đ** đã đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã Q** (nay là **xã Đ**), **huyện S, tỉnh Bắc Giang**. Sau khi kết hôn, anh **Đ** đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, vợ chồng cách xa nhau về khoảng cách địa lý nên không được gần gũi nên đã phát sinh mâu thuẫn, càng ngày càng trở nên trầm trọng, dẫn đến vợ chồng không còn tình cảm với

nhau nữa. Khoảng tháng 07/2020, chị và anh Đ đã cắt đứt mọi liên lạc, không quan tâm đến cuộc sống hàng ngày của nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lãnh Văn Đ.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề nghị tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Lãnh Văn Đ hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Đ đến nay không nhận được thông tin của anh Đ.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ của anh Đ là bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Bắc Giang, bà có ý kiến trình bày như sau: bà là mẹ của anh Lãnh Văn Đ, anh Đ hiện đang lao động tại Nhật Bản không có mặt tại Việt Nam. Bà vẫn thường xuyên liên lạc với anh Đ qua điện thoại nhưng không biết địa chỉ cụ thể của anh Đ ở nước ngoài. Anh Đ và chị T đã sống ly thân với nhau từ lâu, chị T sống tại nhà bố mẹ đẻ ở Gia Lai. Về việc chị T đề nghị ly hôn thì bà không can thiệp, anh Đ ở nước ngoài không đến Tòa án làm việc được. Bà có mong muốn vợ chồng Thuận Đ1 có thể đoàn tụ với nhau.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Đ1 vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Tạ Thị T. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: chị Tạ Thị T được ly hôn anh Lãnh Văn Đ.

Về con chung, tài sản chung và công nợ không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí: chị Tạ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: chị **Tạ Thị T** có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh **Lãnh Văn Đ**. Bị đơn anh **Lãnh Văn Đ** có hộ khẩu tại tỉnh Bắc Giang và hiện đang nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 25/QLXNC-P3 ngày 03/01/2024 của **Cục Q - Bộ C** thì anh **Lãnh Văn Đ** đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 30/4/2023, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn anh **Lãnh Văn Đ** được xác định là đang ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị **T** có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh **Đ** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã làm việc với bà **Nguyễn Thị K** là mẹ của anh **Đ** xác định hiện anh **Đ** đang ở nước ngoài nhưng bà không biết địa chỉ cụ thể của anh **Đ** ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh **Đ** theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Tạ Thị T** và anh **Lãnh Văn Đ** kết hôn với nhau ngày 10/8/2018 tại **UBND xã Q** (nay là **xã Đ**), huyện **S**, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn chị **T** xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với anh **Đ**. Xem xét đơn khởi kiện của chị **T**, HĐXX thấy: Đến nay chị **T** và anh **Đ** đã không còn quan tâm gì nhau và không còn liên lạc với nhau nữa. Anh **Đ** hiện đang ở nước ngoài vợ chồng xa cách, chị **T** xác định không còn tình cảm. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **T** và anh **Đ** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **T**, xử cho chị **T** được ly hôn với anh **Đ**.

[4]. Về con chung: Vợ chồng không có con chung, chị **T** không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): Chị **T** không đề nghị nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị **Tạ Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 271; Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Tạ Thị T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị **Tạ Thị T** được ly hôn anh **Lãnh Văn Đ**.

2. Về án phí: chị **Tạ Thị T** phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000917 ngày 20/12/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh **Lãnh Văn Đ** hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị **Tạ Thị T** cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã Đại Sơn, huyện Sơn Động;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Hải Hương